

*Elles se sont évanouies.*

*(Các cô đã ngất xỉu.)*

*Nous nous sommes joués de la difficulté.*

*(Chúng tôi đã coi thường khó khăn.)*

*La bataille s'est livrée ici.*

*(Trận đánh đã diễn ra ở đây.)*

**Ngoại lệ:** *se rire* ("chế nhạo, coi khinh"), *se plaire* ("vừa ý, thích thú"), *se déplaire* ("không vừa ý") *se complaire*, có động tính từ không thay đổi.

*Elles se sont ri de nos menaces.*

*(Các cô chế nhạo những lời đe dọa của chúng tôi.)*

*Ils se sont plu à me tourmenter.*

*(Họ thích thú làm cho tôi day dứt.)*

*Elles se sont plu (hoặc déplu) dans ce lieu.*

*(Các cô thích ở nơi này.)*

*Ils se sont complu dans leur erreur.*

*(Họ thích thú trong sai lầm của họ.)*

### **Nguyên tắc thực hành :**

1° Độc lập với chức năng đại từ nhân xưng phản thân, có một bổ ngữ trực tiếp hay không? Nếu có, bổ ngữ trực tiếp này xác định sự tương hợp với điều kiện là nó đứng trước động tính từ : *La noble famille qu'il s'est imaginée. Les droits qu'il s'est arrogés.* Nhưng: *Il s'est imaginé une noble famille. Elle s'est imaginé qu'elle gagnerait le gros lot. Elle s'est rendu compte de son erreur.*

2° Nếu không có bổ ngữ trực tiếp ngoài đại từ phản thân và nếu đại từ này là bổ ngữ trực tiếp, động tính từ tương hợp với bổ ngữ này: *Ils se sont injuriés.* (Chúng lảng mạ lẫn nhau). Nếu bổ ngữ này là gián tiếp, động tính từ quá khứ là không thay đổi: *Ells se sont plu dès qu'elles se sont vues.* (Các cô thích thú từ khi các cô gặp nhau.)

3° Nếu đại từ không phân tích được, động tính từ tương hợp với chủ ngữ: *Elles se sont aperçues de leur erreur.* (Các cô tự nhận thấy sai lầm của mình). *Elle s'est écriée: Bravo!* (Cô ta đã la lớn: Hoan hô!)  
— **Ngoại lệ:** *se rire, se plaire, se déplaire, se complaire*, có động tính từ không thay đổi.

# VI. PHÓ TỪ

(L'ADVERBE)

## 1. ĐẠI CƯƠNG

380

Phó từ (adverbe) là một từ không thay đổi thích hợp để dùng làm bổ ngữ cho động từ, cho một tính từ hoặc cho một phó từ khác:

Elle parle bien      Un homme très pauvre.

Elle écrit trop vite.

Một phó từ có thể được thành lập bởi nhiều từ: *Bientôt*. Khi các từ vẫn bị tách rời, chúng ta nói đến **phó ngữ** (locution adverbiale): *D'ores et déjà, en vain, ne pas, tout de suite*. – Trong một vài trường hợp, các từ được liên kết với nhau bằng những gạch nối: *au-delà, ci-dessus, avant-hier, sur-le-champ, v.v...*

### Nhận xét :

1. Một vài từ không thay đổi, được dùng cách ngẫu nhiên như phó từ, chúng có thể giữ lại từ giá trị ban đầu của chúng khả năng làm thay đổi: xem các quy tắc của *tout* ở § 245, e; những ví dụ khác ở § 198, Nh.xét. 1.

2. Phó từ có khi có thể làm bổ ngữ của một mệnh đề hoặc một liên từ phụ thuộc (§ 127) hoặc một câu có một từ (§ 129)

So với động từ, phó từ dùng làm bổ ngữ khác với bổ ngữ thường hoặc bổ ngữ tác nhân. Tuy nhiên, *demain, hier* và *aujourd'hui* có thể (giống như *le jour de demain*), được dùng như bổ ngữ trực tiếp, và cũng như chủ ngữ, v.v...: *Nous attendrons demain*. (Chúng tôi sẽ chờ đợi ngày mai.) – *Demain est un jour de fête*. (Acad.) (Ngày mai là một ngày lễ.) [đối với *pis*, xem § 383, Nh.xét 1.]

Một vài phó từ nơi chốn và thời gian được dùng như bổ ngữ hạn định của danh từ; với giới từ: *Les gens d'alors. Les gens d'ici*. Các danh từ tương ứng với những động từ có thể nhận những bổ ngữ giống với các bổ ngữ của động từ (§ 118. d); *Votre séjour là-bas*

*s'est-il bien terminé? (Việc lưu trú của bạn ở đó đã kết thúc tốt đẹp phải không?)*

*Non, presque và quasi* được dùng với những danh từ như những yếu tố cấu thành (§ 77, a): *La non-exécution. – Une quasi-certitude.* [Hãy chú ý những gạch nối.] – *La presque totalité.* Có lẽ [chúng ta cũng chờ một gạch nối].

3. Một vài phó từ có thể có một bổ ngữ: xem § 126. – Về bổ ngữ của các phó từ đại lượng xem § 368. Nh. xét 3.

## 381

**Việc xếp loại các phó từ** – Chúng tôi xếp các phó từ thành 3 loại :

a) Những phó từ **chỉ cách** (*manière*), — Trong số này chúng ta có thể kể thêm các phó từ **chỉ thể** (*aspect*) (so sánh § 293) và các phó từ **chỉ mức độ** (*degré*) [trong đó những phó từ phủ định (*négation*) chỉ mức độ không]. Chúng thường trả lời cho câu hỏi: *Comment?* (Thế nào?)

1° Các phó từ chỉ cách :

<i>ainsi</i> (như thế),	<i>incognito</i> (bí mật),
<i>bien</i> (tốt),	<i>mal</i> (tối),
<i>comme</i> (như),	<i>mieux</i> (tốt hơn),
<i>comment</i> (thế nào),	<i>pis</i> (tệ hơn),
<i>debout</i> (đứng),	<i>plutôt</i> (tốt hơn),
<i>ensemble</i> (chung),	<i>quasi</i> (hầu như),
<i>exprès</i> (rõ ràng),	<i>recta</i> (đúng hạn), v.v...
<i>franco</i> (miễn cước phí),	<i>volontiers</i> (thiện ý),
<i>gratis</i> (không lấy tiền),	<i>vite</i> (nhANH),

Nên thêm vào đó là một số rất lớn các phó từ tận cùng bằng -*ment*, một số lượng phó ngữ: *à l'envi, à dessein, à tort, à loisir, à propos, cahin-caha*, v.v... và một vài tính từ giống trung dùng như phó từ với các động từ: *bon, bas, haut, cher, clair*, v.v... (§ 199).

2° Các phó từ chỉ thể liên quan chủ yếu đến

– Một sự việc lặp đi lặp lại: *derechef* (ngôn ngữ viết), *de nouveau, à nouveau; souvent*.

*Les 9 et 10 juin, le marché s'alourdissait derechef.*

(Ngày 9 và 10 tháng sáu, thị trường trở lại nặng nề một lần nữa.)

– Một sự việc mới xảy ra hoặc đột ngột (điều này cũng liên quan đến đến thời gian: xem b dưới đây): *à peine; aussitôt, incontinent* (văn chương), *subito* (thân), *tout à coup, soudain, sur-le-champ, tout de suite* (§ 392, d).

*Je veux que tout soit réglé incontinent.* (C Claudel.)  
(Tôi muốn tất cả đều được điều chỉnh ngay tức khắc.)

– Một sự việc sắp xảy ra : *bientôt, incessamment.*

*Les cours reprendront incessamment.*  
(Các khóa học sẽ tiếp tục không ngừng.)

– Một sự việc kéo dài : *longtemps, toujours.*

– Một sự việc được thực hiện sau một thời hạn : *enfin, finalement.*

3° Các phó từ chỉ mức độ: xem § § 385-386.

4° Các phó từ phủ định: xem § § 387 và kế tiếp.

**b) Các phó từ chỉ nơi chốn (lieu) và thời gian (temps).**

1° Các phó từ chỉ nơi chốn trả lời cho câu hỏi: *Où?* (Ở đâu?)

ailleurs (chỗ khác)	dessous (ở dưới)
alentour (xung quanh)	dessus (ở trên)
arrière (xuôi gió)	devant (ở trước)
autour (xung quanh)	ici (ở đây)
avant (trước)	là (ở kia) (§ 392.a)
ça (kia)	loin (ở nơi xa)
céans (cũ)	où (ở nơi mà)
ci (đây)	outré (ngoài ra)
contre (sát với)	partout (khắp nơi)
dedans (ở trong)	près (gần)
dehors (ở ngoài)	proche (gần) [đã cũ]
derrière (ở sau)	

Cần thêm vào danh sách này một số phó ngữ như: *au-dedans, au-dehors, ci-après, ci-contre, en arrière, en avant, quelque part, là-bas, là-dedans.*

2° Các phó từ chỉ thời gian trả lời cho câu hỏi: *Quand?* (Khi nào?)

– Một số phó từ đặt các sự việc vào thời điểm mà chúng ta đang nói: *maintenant, tout à l'heure, aujourd'hui, hier, avant-hier, demain, après-demain, autrefois, jadis, naguère* (xem § 392, b), *dorénavant, tantôt* (xem § 392, c).

– Những phó từ khác đặt các sự kiện ở một điểm mốc khác với lúc nói: *alors, depuis, ensuite, après, auparavant, avant, jusque là, la veille, l'avant-veille, le lendemain, le surlendemain* (bốn từ cuối cùng này cũng là những danh từ), v.v...

– Những phó từ khác nữa lại bằng lòng với cả hai quan điểm, đôi khi với những sắc thái về nghĩa: *quand, déjà, encore, jamais, parfois, quelquefois, souvent, tard, tôt, toujours désormais, bientôt, tout de suite* (§ 392 d), *de temps en temps* v.v... (cũng xem a. 2°).

Một vài phó từ được nêu ở số 1° và 2° có thể được xem như những giới từ có bổ ngữ hiểu ngầm (§ 399)

**c) Những phó từ chỉ mối quan hệ logic (relation logique).**

– Một mối quan hệ xác thực, từ nguyên nhân đến kết quả: *donc, partant* (ngôn ngữ viết), *par conséquent, conséquemment* (ngôn ngữ viết). Thêm vào đó là *pourquoi* và *que*, hỏi về nguyên nhân (với *que*, câu hỏi thuộc dạng hùng biện và nó tương đương với một câu cảm thán).

*Mais alors, il n'y aurait plus de surprise, et partant plus d'émotion.* (J. Verne.)

(Nhưng thế là có lẽ không có sự ngạc nhiên nữa, và do đó không còn cảm xúc nữa.)

*Que ne le disiez-vous tout de suite?*

(Bạn không nói điều đó liền à?)

– Một mối quan hệ phủ định, đối lập: *cependant, néanmoins, pourtant, toutefois, quand même, par contre, en revanche, ce nonobstant* (văn chương) v.v...

*S'il est laid, par contre il est intelligent.*

(Anh ta xấu đi nữa, ngược lại anh ta thông minh.)

– Những trường hợp khác: *aussi, aussi bien, d'ailleurs, par ailleurs, d'autre part*, v.v...

Những phó từ này được xếp trong c), ngoại trừ *pourquoi* và *que*, thường được xếp vào các liên từ liên kết. Với loại này, chúng cùng

xây dựng mối quan hệ với điều đứng trước. Nhưng chúng được phân biệt bằng sự kiện là chúng chiếm một vị trí có thể thay đổi trong câu, chúng có thể hoà lẫn với một liên từ kết hợp thật sự (*et donc, et pourtant*) và nhất là chúng có thể thiết lập mối quan hệ giữa hai yếu tố. Giống như trong ví dụ *par contre* trên kia, các yếu tố này không có cùng chức năng (điều này mâu thuẫn với chính khái niệm kết hợp: xem § 105)

**Nhận xét :** 1. Chúng ta cũng thường phân biệt một loại phó từ của câu như *certainement, certes, peut-être, vraiment, sans doute, v.v...* Nhưng chúng ta không thể xem chúng như quan hệ với một từ đặc biệt: vì vậy, chúng là những yếu tố tự do trong câu, nói đúng hơn là những yếu tố xen (§ 132, b). Tốt hơn chúng ta xem chúng gần như câu một từ (§ 411)

2. Độc lập đối với cách xếp loại như trên, cần lưu ý là một vài phó từ dùng để hỏi: *quand, comment, pourquoi, où, combien* (và *aussi que*, xem c) ở trên).

Các phó từ khác là các phó từ cảm thán: xem § 385 d.

## 382

### Sự cấu tạo các phó từ tận cùng bằng *-ment*

(Formation des adverbes en *-ment*.)

Các phó từ tận cùng bằng *-ment* được thành lập trên các tính từ, nói đúng hơn là trên giống cái của các tính từ:

*Grand, grande, grandement.*

*Doux, douce, doucement.*

#### Ngoại lệ :

1° Trong các phó từ tận cùng bằng *-ment* tương ứng với những tính từ tận cùng ở giống đực bằng một nguyên âm (ngoài *e* câm), *e* giống cái của những tính từ này đã biến mất.

*Vrai, vraiment; aisé, aisément;*

*poli, poliment; éperdu, éperdument.*

**Nhận xét.** -- Dấu mũ chỉ rõ việc rụng mất *e* giống cái trong: *assidûment, congrûment, continûment, crûment, dûment, gouêûment, incongrûment, indûment, nûment.*

Viện hàn lâm viết: *gaiement* (*gaïment* vẫn còn dùng trong một vài tự điển).

2° Chúng ta có *-ément* thay cho *-ement* trong một vài phó từ: *commodément, confusément, énormément, expresément, intensément, précisément, profondément, v.v...*

3° Với các tính từ tận cùng bằng *-ant* và *-ent*, có những phó từ tương ứng tận cùng bằng *-amment* [Amã] và bằng *-emment* [Amã]

*Vaillant, vaillamment; prudent, prudemment.*

Thỉnh thoảng *lentement, présentement* và *véhémentement* tuân theo nguyên tắc chung.

4° Trường hợp đặc biệt: *Gentil* → *gentiment*. – *Impuni* → *impunément*. – *Bref* → *brèvement*.

Nhiều tính từ không sản sinh ra những phó từ tận cùng bằng *-ment*: *charmant, fâché, content* v.v... Một vài phó từ không phải sinh từ tính từ: *diablement, vachement* (rất thân), *comment, quasiment*. – Một số phó từ khác được giải thích bằng những sự kiện ngôn ngữ xưa: *grièvement, notamment, nuitamment, précipitamment, sciemment, traîtreusement*.

## 383

### Các cấp độ của các phó từ

(Degrés des adverbes).

Chúng ta đã nghiên cứu phía trước (§ § 385-386) những phó từ liên kết với động từ, tính từ hoặc các phó từ khác để biểu thị cấp độ. Người ta phải lưu ý ở đây cấp so sánh hơn của bốn phó từ (cũng như cấp so sánh của một vài tính từ: § 206) được chỉ rõ không phải bởi một phó từ, nhưng bởi một dạng đặc biệt (dạng này cùng với mạo từ cũng dùng làm cấp so sánh cao nhất tương đối)

**Beaucoup** : hơn (\* *plus beaucoup*).

**Bien** : tốt hơn (\* *plus bien*).

**Mal** : tệ hơn (xem nhận xét 1.).

**Peu** : kém hơn (\* *plus peu*).

Chúng ta có thể nói rằng *moins* cũng dùng làm cấp so sánh thấp hơn cho *beaucoup* (\**moins beaucoup*.) và *plus* cho *peu* (\**moins peu*).

### Nhận xét :

1. Chúng ta thường dùng *plus mal* như là cấp so sánh hơn của *mal*. *Pis* chỉ tồn tại như phó từ trong các quán ngữ: *aller de mal en pis* hoặc *de pis en pis*, *au pis aller* (không nên nói: \**de mal en pire*, \**de pire en pire*, \**tant pire*.)

*Pis* cũng được dùng trong các lối viết không thuộc phó từ, thường cạnh tranh với *pire*, *pis* thường nổi bật hơn, văn chương hơn.

– Như là tính ngữ hoặc thuộc ngữ của đại từ giống trung:

*Ailleurs, c'était bien pis.* (F.Brunot.)

(Và lạ: thật là tệ hơn nữa.)

*Il n'y a rien de pis que cela.* (Acad.)

(Không có gì tệ hơn thế.)

*Il est sot et qui pis est méchant.* (Acad.)

[lối viết cố định: § 271, a. Nh.xét]

(Nó khờ và tệ hại hơn nữa là hung dữ.)

Hãy so sánh: *Dans la loge ce fut bien pire.* (Montherlant.) (Trong túp lều, thế còn tệ hơn nữa.) – *Or quoi de pire au monde que de perdre son père?* (Sartre.) (Còn gì tồi tệ trên đời này hơn là mất cha không?) – *Ce qu'il y a de pire.* (Acad.) (Điều tồi tệ hơn.) – *Ils sont mal habillés, ce qui est pire.* (Chúng ăn mặc rách rưới, điều này thật tồi tệ.)

– Như là một thứ đại từ thuộc danh từ giống trung:

*Elle a fait pis que cela.*

(Cô ta đã làm tôi tệ hơn thế.)

*Dire pis que pendre de quelqu'un.*

(Nói xấu ai hết lời.)

– Như là danh từ:

*En mettant tout au pis, il lui restera encore de quoi vivre.* (Acad.)

(Đặt tất cả vào tình huống tồi tệ, nó vẫn còn thứ để sống.)



Hãy so sánh: *Le pire, c'est que tout cela aurait pu ne pas arriver.*  
(Tự điển tiếng Pháp hiện đại.) (Điều tệ hại nhất, đó là tất cả những điều đó có thể không xảy ra.)

2. Từ vựng âm nhạc đã vay mượn của tiếng La-tinh những phó từ và cấp so sánh cao nhất tuyệt đối: *forte* [fɔʁte], *fortissimo*; *piano*, *pianissimo* ("rất êm dịu").

## 384

**Vị trí của phó từ** – Thật khó đưa ra những nguyên tắc cho vấn đề này, do tính cách đa dạng của động từ. Độ dài của nó là một yếu tố cần được lưu ý. Vẫn còn có nhiều quyền rộng rãi đối với các ý đồ của những người nói hoặc đối với sự lựa chọn của các nhà văn.

a) Với một tính từ, một động tính từ được dùng như tính từ hoặc một phó từ, phó từ thường đặt trước các yếu tố này:

*Voilà une personne très douce, toujours souriante.*

(Đây là một người rất dịu dàng, luôn luôn tươi cười.)

*Elle court aussi vite que son frère.*

(Cô ta chạy cũng nhanh bằng anh trai cô.)

b) Với một động từ.

1° Phó từ *ne* luôn luôn đứng ngay trước động từ hoặc các đại từ nhân xưng làm bổ ngữ liên kết với nó; nhưng nếu phủ định là một quán từ, các yếu tố được đặt hai bên động từ hoặc trợ động từ (ở các thì kép), ngoại trừ với một động từ vô định, trong đó phủ định trọn vẹn được đặt trước.

*Je ne travaille pas.* (Tôi không làm việc.)

*Je ne les vois pas.* (Tôi không thấy họ.)

*Je n'ai pas travaillé.* (Tôi đã không làm việc.)

*Ne pas travailler.* (Không làm việc.)

*Ne pas avoir travaillé.* (Đã không làm việc.)

(văn học: *N'avoir pas travaillé.*)

2° Các phó từ cảm thán và nghi vấn được đặt ở đầu câu (xem § 140):

*Où habitez-vous?* (Anh ở đâu?)

*Comme il fait froid!* (Trời lạnh biết chừng nào!)

3° Các phó từ khác :

– Thường dùng vì nhấn mạnh, hoặc vì những lý do nhịp điệu, phó từ nhất là phó từ chỉ nơi chốn và thời gian, được đặt ở đầu câu:

*Ici s'est livrée la bataille.*

(Trận đánh đã tiến hành ở đây.)

*Longtemps, je me suis couché de bonne heure.*

*Parfois, à peine ma bougie éteinte, mes yeux se fermaient si vite que je n'avais pas le temps de me dire: "Je m'endors."* (Proust.)

(Tôi đã đi ngủ sớm lâu rồi. Đôi khi, ngọn nến vừa tắt, đôi mắt tôi nhắm lại nhanh đến nỗi tôi không có thời gian để tự nhủ: "Tôi đang ngủ".)

*Lentement, le sous-marin s'enfonça dans la mer.*

(Chậm chậm, chiếc tàu ngầm lặn xuống biển.)

– Khi phó từ được liên kết với động từ, nó đi theo sau động từ. Nhưng nếu động từ ở một thì kép, nhiều phó từ của loại thứ nhất và thứ ba (§ 381, a và c) có thể đặt sau trợ động từ.

*L'élève répond clairement.* (Học sinh trả lời rõ ràng.)

*Elle a clairement répondu.* (Cô ta đã trả lời rõ ràng.)

*J'ai longtemps vécu en Suisse.*

(Tôi đã sống rất lâu ở Thụy-sĩ.)

(Nhưng: *J'ai vécu ailleurs. J'ai travaillé hier.*)

En và y tuân theo những quy tắc của các đại từ nhân xưng liên kết, trong số đó chúng ta thích xếp loại chúng hơn: xem § 257.

## 2. CÁC PHÓ TỪ CHỈ CẤP ĐỘ

(ADVERBES DE DEGRÉ)

385

**Không có so sánh rõ ràng (cấp độ tuyệt đối)**

sans comparaison explicite (degré absolu).

a) Từ cấp độ yếu đến cấp độ mạnh

1° **Peu, un peu, assez** hoặc **pas mal** (thân) dùng cho các tính từ hoặc các phó từ và các động từ, cũng như **guère**, có được giá trị này kết hợp với từ phủ định **ne** và đôi khi không có phủ định **ne**: